

xiǎo	māo									
小	猫									
máo	fā									
毛	发									
mián	ǎo									
棉	袄									
hǎi	ōu									
海	鸥									
hóu	zǐ									
猴	子									

lián	ǒu									
莲	藕									
qiū	yǐn									
蚯	蚓									
pí	qiú									
皮	球									
jiǔ	bēi									
酒	杯									
xiǎo	māo									
小	猫									

xiǎo	hái									
小	孩									
xiǎo	qū									
小	区									
cǎi	hóng	qiáo								
彩	虹	桥								
shí	qiáo									
石	桥									
mù	qiáo									
木	桥									

